|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | | |
| **Use case Number** | UC\_XemChiTiếtHoáĐơn | | |
| **Use case Name** | Xem Chi Tiết Hoá Đơn | | |
| **Actors** | Nhân viên, Quản trị | | |
| **Summary** | Nhân viên hoặc quản trị có thể xem chi tiết hoá đơn | | |
| **Basic Course of Events** | **Actor Action** | | **System Response** |
| 1. Nhân viên/Quản Trị chọn “**Quản lí hoá đơn**”. | |  |
|  | | 2. Hệ thống hiển thị danh sách hoá đơn. |
| 3. Nhân viên/Quản trị tìm hoá đơn cần xem trong danh sách hoá đơn. **A1** | |  |
| 4. Nhân viên/Quản trị chọn hoá đơn trong danh sách hoá đơn. | |  |
|  | | 5. Hệ thống hiển thị chi tiết bao gồm: Thông tin và chi tiết của hoá đơn. |
| **Alternative Paths** | **A1** | | |
| **Actor Action** | **System Response** | |
| 1. Nhân viên/Quản trị chọn “**Tim kiếm NV bán**”, “**Tìm kiếm KH mua**”, “**TÌm kiếm hoá đơn**” để truy xuất hoá đơn. |  | |
| 2. Nhân viên/Quản trị điền mã nhân viên/khách hàng/hoá đơn. **E1** |  | |
|  | 3. Hệ thống hiển thị các hoá đơn có mã tương ứng. | |
| **Exception Paths** | **E1.** Nếu mã nhân viên không tồn tại hoặc nhập sai thì hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại. | | |
| **Pre-Conditions** | Nhân viên/Quản trị phải đăng nhập vào hệ thống. | | |
| **Post-Conditions** | Quản trị hoặc nhân viên xem được thông tin chi tiết hóa đơn. | | |
| **Activity Diagram** | | | |